TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2023/DS-PT
Ngày: 22/8/2023
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Đào.

Các thẩm phán: Bà Đoàn Thị Hương Nhu

Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Tưởng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 14/2023/TLPT-DS ngày 13 tháng 3 năm 2023 về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 29/2022/DS-ST ngày 30/11/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 28/2023/QĐPT - DS ngày 17 tháng 5 năm 2023 và các Quyết định hoãn phiên tòa, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn*:** Anh Nguyễn Công V, sinh năm 1977 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1949. Đều ở địa chỉ: thôn N L, xã T K, huyện T K, tỉnh H D.

2. Bị đơn: Chị Phạm Thị L, sinh năm 1977. Địa chỉ: số 256 phố Hàm Nghi, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Người đại diện theo ủy quyền của chị L. Anh Nguyễn Trọng Quyết, sinh năm 1980. Địa chỉ: số 332 Lương Thế Vinh, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Người kháng cáo: Nguyên đơn anh Nguyễn Công V và bà Nguyễn Thị T. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương kháng nghị bản án.

Tại phiên tòa có mặt: bà T, anh V, chị L, anh Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Công V thống nhất trình bày: Trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận, bà T và anh V cùng thống nhất ký hợp đồng cho chị Phạm Thị L vay tiền làm 03 lần, cụ thể như sau.

Ngày 06/10/2014 bà T và anh V cho chị L vay với số tiền 400.000.000đ. Đây là khoản tiền chung của hai mẹ con. Nguồn gốc số tiền, do bà T ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại quốc tế Việt Nam, chi nhánh Hải Dương, phòng giao dịch Sao Đỏ. Bà Vay với số tiền 500.000.000đ. Sau khi nhận được tiền giải ngân, bà và anh thống nhất cho chị L vay lại với số tiền 400.000.000đ. Khi cho vay hai bên có thiết lập giấy vay tiền. Trong giấy vay tiền hai bên không thỏa thuận lãi nhưng có thỏa thuận bằng lời nói với nhau, lãi suất theo lãi suất của hợp đồng tín dụng mà bà T ký với Ngân hàng. Thời hạn vay là 5 năm. Bà và anh đã bàn giao đủ số tiền trên cho chị L. Quá trình thực hiện hợp đồng vay, chị L chưa thanh toán được tiền lãi và tiền gốc cho bà và anh theo thỏa thuận. Bà và anh khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc chị L phải thanh toán tiền gốc 400.000.000đ và lãi suất 10%/năm từ ngày vay đến khi xét xử sơ thẩm là 325.888.886đ.

Ngày 11/6/2015 anh V tiếp tục cho chị L vay với số tiền 60.000.000đ. Hai bên có thiết lập giấy vay tiền. Hai bên thỏa thuận thời hạn vay là 01 tháng, không thỏa thuận về lãi suất. Tuy nhiên, thực tế anh không bàn giao số tiền này cho chị L mà trước đó hai bên thỏa thuận, chị L phải có trách nhiệm trả thay khoản lãi tại Ngân hàng cho bà T nhưng chị L không thanh toán nên anh đứng ra trả thay. Do vậy, hai bên mới thiết lập giấy vay tiền này. Căn cứ chứng minh cho thỏa thuận, chị L có trách nhiệm thanh toán tiền lãi tại Ngân hàng như anh trình bầy, anh không xuất trình được bởi thực tế mọi thỏa thuận đều bằng lời nói, không có văn bản không có người làm chứng. Nay chị L chưa thanh toán khoản tiền này cho anh, anh khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc chị L thanh toán toàn bộ gốc và lãi suất cho anh. Lãi suất là 10%/năm tính từ thời điểm cho vay đến khi xét xử sơ thẩm là 44.816.600đ.

Lần thứ ba. Anh V cho chị L vay với số tiền 200.000.000đ, khi vay có thiết lập giấy biên nhận nhưng không ghi ngày tháng năm, không thỏa thuận về lãi suất cũng như thời hạn trả số tiền trên. Thực tế khoản tiền 200.000.000đ anh không bàn giao tiền cho chị L nên giấy biên nhận chỉ ghi anh đưa cho chị L 200.000.000đ, chị L đưa bìa đỏ cho anh. Nội dung sự việc này. Do anh và chị L thỏa thuận bằng lời nói với nhau, anh sẽ thế chấp nhà đất tại huyện Tứ Kỳ, xe ô tô mang tên anh, chị L thế chấp nhà đất tại số 256 phố Hàm Nghi, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương cho Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam để cho bà T vay với số tiền 500.000.000đ. Sau khi vay xong, chị L sẽ cầm số tiền

400.000.000đ còn anh cầm 100.000.000đ. Nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng cả gốc và lãi là do anh và chị phải thanh toán. Tuy nhiên chị không thực hiện đúng thỏa thuận, anh đứng ra trả nợ Ngân hàng, hiện nay anh đã bị thu hồi cả nhà đất và xe mà vẫn chưa quyết toán xong số tiền vay 500.000.000đ nêu trên nên anh và chị L thống nhất thiết lập giấy biên nhận này, chị L đã cầm tiền của anh thì phải đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại số 256 Hàm Nghi cho anh. Bản chất không có bàn giao tiền nhưng tiền anh đã trả thay chị L vào Ngân hàng là có thật nên anh đề nghị Tòa án buộc chị phải thanh toán số tiền gốc 200.000.000đ và tiền lãi 10%/năm tính từ ngày 28/9/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm là 163.379.000đ.

Quan điểm của bị đơn chị Phạm Thị L trình bầy: Do mối quan hệ quen biết, chị và anh V, bà T thiết lập 03 giấy biên nhận nêu trên là đúng, chị được Tòa án cho xem nội dung các giấy biên nhận, chị thừa nhận chữ viết và chữ ký trong 03 giấy là do chị ký và viết. Tuy nhiên, chị trình bầy sự việc cụ thể như sau.

Ngày 06/10/2014 chị cùng anh V, bà T thiết lập giấy biên nhận. Nội dung thể hiện chị vay với số tiền 400.000.000đ. Thực tế do quá trình quen biết và làm ăn cùng nhau, trước đó ngày 07/4/2014 chị cho bà T vay với số tiền 160.000.000đ. Đến ngày 06/10/2014 bà T và anh V trả chị số tiền 160.000.000đ và cho vay thêm số tiền 400.000.000đ. Do lúc đó chị không mang theo giấy biên nhận bà T vay chị nên hai bên thống nhất vẫn thiết lập giấy tờ vay số tiền 400.000.000đ. Chị đã nhận đủ số tiền vay là 240.000.000đ. Thời hạn vay hai bên thỏa thuận là 05 năm, có thỏa thuận về lãi suất nhưng đến nay chị không nhớ lãi suất là bao nhiêu % một năm. Số tiền vay chị đã thanh toán cho anh V, bà T 05 lần thông qua hình thức chuyển khoản. Tổng số tiền đã thanh toán là 291.700.000đ. Chị xác định chị đã thanh toán xong số tiền nợ theo giấy biên nhận trên. Anh V và bà T yêu cầu chị thanh toán tiền gốc và lãi, chị không nhất trí.

Đối với giấy biên nhận ngày 11/6/2015, nội dung thể hiện chị vay của anh V số tiền 60.000.000đ. Thực tế không có việc bàn giao tiền. Anh V nhờ chị viết hộ giấy biên nhận này với mục đích làm gì chị không nhớ. Ngay sau đó anh V tự viết 01 giấy biên nhận ghi rõ, anh nhờ chị viết hộ giấy biên nhận này để anh làm căn cứ đưa cho bà T, nhờ bà T vay tiền hộ, chứ thực tế chị không nợ nần gì anh V. Nay anh V khởi kiện yêu cầu chị thanh toán tiền gốc và lãi theo giấy biên nhận trên, chị không đồng ý.

Đối với giấy biên nhận không ghi ngày tháng năm. Nội dung thể hiện chị cầm của anh V số tiền 200.000.000đ và chị đưa bìa đỏ cho anh V. Nội dung giấy

biên nhận sự ghi sự kiện pháp lý như vậy, thực tế chị chưa nhận tiền của anh V và chị cũng không đưa bìa đỏ nào cho anh V. Anh V căn cứ vào giấy biên nhận trên để đề nghị Tòa án buộc chị phải thanh toán cả tiền gốc và lãi đối với số tiền 200.000.000đ, chị không nhất trí.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Phạm Thị L có yêu cầu phản tố đối với bà Nguyễn Thị T. Cụ thể. Chị xác định ngày 07/4/2014 chị cho bà T vay với số tiền 160.000.000đ. Khi cho vay có thiết lập giấy biên nhận vay tiền. Chị đã bàn giao đủ số tiền này cho bà T. Hai bên không thỏa thuận về thời hạn thanh toán, cũng không thỏa thuận về lãi suất. Bản chất của sự việc, số tiền này bà T đã trả chị khi ghi giấy vay nợ vào ngày 06/10/2014 như chị trình bầy tại phần trên. Tuy nhiên, để chứng minh cho việc chị ghi giấy vay 400.000.000đ nhưng nhận tiền thực tế là 240.000.000đ là không có nên chị có yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án buộc bà T phải trả chị số tiền 160.000.000đ. Khi giải quyết vụ án, Tòa án đối trừ số tiền 160.000.000đ vào khoản tiền vay 400.000.000đ, cộng với số tiền chị đã thanh toán qua phương thức chuyển khoản, tổng là 291.700.000đ. Như vậy, số tiền chị thanh toán cho bà T và anh V còn dư ra so với số tiền nợ. Chị không yêu cầu bà T và anh V thanh toán cho chị số tiền dư ra 51.700.000đ trong vụ án này.

Quan điểm của bà T đối với yêu cầu phản tố của chị L. Bà thừa nhận chữ ký và chữ viết trong giấy biên nhận ngày 07/4/2014 chị L xuất trình cho Tòa án là chữ của bà. Bà xác định, do tuổi cao và tin tưởng anh V nên anh V bảo nội dung gì thì bà viết nội dung đó, bà không nhận số tiền 160.000.000đ của chị L. Bà không kinh doanh, không buôn bán làm ăn gì mà cần vay tiền chị L. Đây là mối quan hệ làm ăn của anh V, chị L. Bà được biết số tiền anh V nhờ bà viết vay chị L, anh V cũng đã thanh toán đủ cho chị L. Chị L yêu cầu bà trả số tiền này, bà không nhất trí và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 29/2022/DSST ngày 30/11/2022, Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương đã căn cứ vào các Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 200 BLTTDS; Điều 471; 473; 474 BLDS năm 2005. Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Công V về việc kiện đòi tiền chị Phạm Thị L số tiền gốc 660.000.000đ và tiền lãi 534.084.400đ. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn chị Phạm Thị L đề nghị đối trừ 160.000.000đ của bà T vay chị L vào số tiền 400.000.000đ. Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Công V kháng cáo

đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương kháng nghị, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại việc đánh giá chứng cứ của cấp sơ thẩm đối với số tiền vay 400.000.000đ là tiền chung của bà T, anh V. Mỗi người có bao nhiêu tiền trong tổng số 400.000.000đ để xem xét lại khi đối trừ yêu cầu phản tố của chị L. Xem xét đánh giá lại về lãi suất đối với khoản tiền vay 400.000.000đ để tính việc trả nợ vào từng thời điểm cụ thể thì mới đảm bảo quyền lợi của đương sự. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu phản tố khi đã mở phiên tòa là vi phạm tố tụng dân sự. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã phân tích trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương rút một phần yêu cầu kháng nghị. Cụ thể: Rút phần kháng nghị đề nghị Tòa án xem xét số tiền 400.000.000đ của anh V và bà Liễu mỗi người có bao nhiêu tiền; Rút yêu cầu đánh giá về việc thụ lý bổ sung yêu cầu phản tố của bị đơn khi Tòa án đã tiến hành công bố công khai chứng cứ và hòa giải. Giữ nguyên yêu cầu kháng nghị về việc tính lãi trong hợp đồng vay ngày 06/10/2014. Đề nghị Tòa án tính tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi đại diện Viện kiểm sát phân tích các tình tiết của vụ án, các căn cứ xem xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, ý kiến của các bên đương sự, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương đề nghị HĐXX áp dụng: khoản 2 Điều 308 BLTTDS. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn và một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 29/2022/DSST ngày 30/11/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Đề nghị HĐXX. Áp dụng Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 470; Điều 357 BLDS; Nghị quyết 01/2019/NQ - HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T, anh V. Buộc chị Phạm Thị L phải trả cho bà T anh V số tiền gốc 240.000.000đ và tiền lãi theo lãi suất 10%/năm từ ngày 06/10/2014 đến khi xét xử sơ thẩm. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh V đối với số tiền vay 60.000.000đ và số tiền vay 200.000.000đ cùng lãi suất. Về án phí phúc thẩm. Đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Công V kháng cáo bản án, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương kháng nghị trong thời gian luật định, anh V đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xác định kháng cáo, kháng nghị hợp lệ. HĐXX phúc thẩm sẽ xem xét toàn bộ nội dung kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Về quan hệ pháp luật. Cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Kiện đòi tài sản là chưa chính xác. Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nội dung các giấy biên nhận tiền, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn tranh chấp về số tiền vay, số tiền lãi phát sinh từ các giấy biên nhận tiền. Theo quy định tại Điều 476 Bộ luật dân sự, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án phải là là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Do cấp sơ thẩm xác định chưa đúng nên cấp phúc thẩm sẽ sửa lại quan hệ pháp luật tranh chấp cho đúng quy định pháp luật, đồng thời đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự.

Tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương rút một phần nội dung kháng nghị. Xét việc rút một phần nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương theo đúng quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng nghị mà Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương đã rút.

[2] Về nội dung kháng cáo.

[2.1]. Đối với yêu cầu kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, HĐXX thấy rằng.

2.1.1 Đối với giấy biên nhận được xác lập vào ngày 06/10/2014. Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận, nội dung thỏa thuận trong giấy biên nhận được thiết lập trên cơ sở tự nguyện. Bên vay đã nhận số tiền vay, thời hạn thanh toán là 05 năm, có thỏa thuận về lãi suất. Căn cứ vào thỏa thuận trên HĐXX phúc thẩm xác định, đây là hợp đồng vay có thời hạn và có lãi, theo quy định tại Điều 470 BLDS, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Về chủ thể cho vay tiền. Tại giấy biên nhận thể hiện chị L vay số tiền 400.000.000đ của bà T và anh V. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn xác định số tiền của bà T và anh V mỗi người 200.000.000đ nhưng nội dung giấy vay tiền không thể hiện rõ nội dung này. Chị L xác định vay của bà T và anh V

nhưng không biết cụ thể số tiền của từng người cho vay. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh V xác định, toàn bộ số tiền trên là của bà T. Do các lời khai của các đương sự mâu thuẫn với nhau, đồng thời không phù hợp với nội dung giấy vay tiền về chủ thể cho vay nên HĐXX xác định đây là khoản tiền chung của anh V và bà T.

Số tiền vay: Nguyên đơn và bị đơn thống nhất về số tiền vay. Anh V, bà T cho chị L vay số tiền 400.000.000đ. Chị L đã nhận đủ số tiền 400.000.000đ. Do vậy, quyền và nghĩa vụ của các bên đã phát sinh theo giấy biên nhận đề ngày 06/10/2014.

Số tiền đã thanh toán. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn xuất trình cho Tòa án 06 giấy nộp tiền nhưng có 05 giấy thể hiện nội dung người nộp là chị Phạm Thị L. Cụ thể. Ngày 10/11/2014 chị L chuyển vào tài khoản của anh V số tiền 20.000.000đ, nội dung chuyển tiền ghi "*chuyển tiền vào tài khoản*". Ngày 10/12/2014 chị L chuyển vào tài khoản của anh V số tiền 4.000.000đ, nội dung chuyển tiền ghi "*chuyển tiền vào tài khoản*". Ngày 26/12/2014 chị L chuyển tiền vào tài khoản của anh V số tiền 3.700.000đ, nội dung chuyển tiền ghi *"Nộp lãi*". Ngày 10/01/2015 chị L chuyển tiền vào tài khoản của anh V số tiền 3.500.000đ, nội dung chuyển tiền ghi "*trả lãi*". Ngày 16/01/2015 chị L chuyển tiền vào tài khoản của anh V số tiền 260.500.000đ, nội dung chuyển tiền ghi "*trả gốc cộng lãi*". Chị L xác định. Tổng số tiền chị đã chuyển khoản cho anh V là 291.700.000đ để thanh toán cho khoản tiền vay 400.000.000đ, anh V xác nhận. Số tiền trên chị L chuyển cho anh là đúng nhưng nguồn tiền để chuyển vào tài khoản là của anh đưa cho chị L để chị L chuyển thanh toán cho Ngân hàng. Tòa án cấp sơ thẩm đã làm việc với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng cung cấp số lần chuyển tiền và nội dung chuyển tiền từ chị L giống với các giấy biên nhận chị L cung cấp cho Tòa án. Anh V đưa ra lý lẽ anh đưa tiền cho chị L để chị chuyển vào tài khoản của anh nhưng anh không xuất trình được bất kỳ tài liệu chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bầy trên. Do đó HĐXX không có căn cứ chấp nhận phần trình bầy này của nguyên đơn. Đối với số tiền 291.700.000đ bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn, nội dung chuyển tiền có lần ghi trả gốc và lãi, có lần ghi trả lãi nhưng không nêu cụ thể số tiền nào là tiền gốc, số tiền nào là tiền lãi nên HĐXX xác định toàn bộ số tiền 291.700.000đ sẽ được trừ vào tiền nợ gốc. Thời điểm thanh toán tiền gốc khác nhau nên HĐXX sẽ tính từng thời điểm và trừ vào tiền gốc cho cụ thể để đảm bảo quyền lợi của đương sự.

Về số tiền lãi: Theo nhận định tại phần trên, HĐXX xác định, giấy vay tiền là hợp đồng vay tài sản có thỏa thuận về thời hạn và có lãi. Thời điểm thiết

lập giao dịch là năm 2014 nhưng thời điểm đáo hạn hợp đồng vay là năm 2019 nên HĐXX sẽ áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005, Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị quyết 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao để tính lãi đối với khoản vay này. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 01 năm 2019 thì hợp đồng vay trên được xác định là hợp đồng đang được thực hiện, các bên chưa thực hiện xong quyền, nghĩa vụ theo thỏa thuận và các quyền, nghĩa vụ khác phát sinh từ hợp đồng vay. Phần lãi suất nguyên đơn yêu cầu phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 nên phần xác định lãi suất sẽ được áp dụng tương ứng với từng thời điểm. Cụ thể từ ngày 06/10/2014 đến ngày 30/12/2016 HĐXX sẽ áp dụng lãi suất theo quy định của BLDS năm 2005. Từ ngày 01/01/2017 HĐXX sẽ áp dụng lãi suất theo quy định của BLDS năm 2015. Do thời điểm bị đơn thanh toán tiền gốc cho nguyên đơn tại các thời điểm khác nhau, nên số tiền gốc cũng được thay đổi theo từng thời điểm khác nhau. Cụ thể. Ngày 10/11/2014 bị đơn thanh toán được số tiền 20.000.000đ nên tiền gốc còn lại là 380.000.000đ. Đến ngày 10/12/2014 bị đơn thanh toán được số tiền 4.000.000đ nên tiền gốc còn lại là 376.000.000đ. Ngày 26/12/2014 bị đơn thanh toán được số tiền 3.700.000đ nên tiền gốc còn lại là 372.300.000đ. Ngày 10/01/2015 bị đơn thanh toán được số tiền 3.500.000đ nên tiền gốc còn lại là 368.800.000đ. Ngày 16/11/2015 bị đơn thanh toán được số tiền 260.500.000đ nên tiền gốc còn lại là **108.300.000đ.**

Số tiền bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn được HĐXX trừ vào tiền nợ gốc nên tiền lãi suất chưa được thanh toán. Do các đương sự không thống nhất được với nhau về mức lãi suất thỏa thuận, nguyên đơn yêu cầu thanh toán 10%/năm, bị đơn không chấp nhận. HĐXX căn cứ vào hướng dẫn tại Nghị quyết 01/2019 xác định lãi suất trong hạn chưa trả là 10%/năm. Thời hạn tính lãi suất trong hạn chưa trả được tính từ ngày 06/10/2014 đến ngày 06/10/2019. Tiền gốc được trừ vào từng thời điểm nên lãi suất cũng được thay đổi theo từng thời điểm. Từ ngày 06/10/2014 đến 09/11/2014 tiền lãi chưa thanh toán trên nợ gốc 400.000.000đ là 3.762.666đ. Từ ngày 10/11/2014 đến ngày 09/12/2014 tiền lãi chưa thanh toán trên nợ gốc 380.000.000đ là 3.154.000đ. Từ ngày 10/12/2014 đến 25/12/2014 tiền lãi chưa thanh toán trên nợ gốc 376.000.000đ là 1.664.426đ. Từ ngày 26/12/2014 đến ngày 09/01/2015 tiền lãi chưa thanh toán trên nợ gốc 372.300.000đ là 1.442.042đ. Từ ngày 10/01/2015 đến ngày 15/11/2015 tiền lãi chưa thanh toán trên nợ gốc 368.800.000đ là 31.222.608đ. Từ ngày 16/11/2015 đến ngày 05/10/2019 lãi chưa thanh toán trên nợ gốc 108.300.000đ là 41.948.200đ. Tổng số tiền lãi trong hạn bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn là **83.193.942đ.**

Tiền lãi chậm trả lãi. Được tính từ ngày 06/10/2014 đến ngày 06/10/2019 với mức lãi suất là 10%/năm. Số tiền lãi chậm trả lãi cũng được tính từng thời điểm phù hợp với tiền lãi chưa trả theo phân tích tại phần trên. Tổng số tiền lãi chậm trả là **16.325.102đ**.

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn. Được tính từ ngày 07/10/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 30/11/2022. Mức lãi suất được áp dụng là 15%/năm, cụ thể: 108.300.000đ x 1,25%/tháng x 37 tháng 24 ngày = **37.378.955đ.**

Như vậy, tổng số tiền gốc và lãi chị L chưa thanh toán cho bà T và anh V là: **245.197.999đ**

Cấp sơ thẩm không nhận định đánh giá số tiền vay 400.000.000đ là hợp đồng vay tài sản mà xác định quan hệ pháp luật kiện đòi tài sản, quá trình giải quyết không phân tích đánh giá quá trình thực hiện hợp đồng vay, bị đơn đã trả gốc và trả lãi như thế nào mà quyết định, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Nguyên đơn kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương kháng nghị nội dung này là có căn cứ cần được chấp nhận.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn còn xác định có thỏa thuận với bị đơn về việc: Bà T, anh V vay tiền 500.000.000đ từ Ngân hàng và cho chị L vay lại 400.000.000đ. Chị L phải có trách nhiệm thanh toán nợ gốc và lãi cho Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng mà bà T đã ký kết. Tuy nhiên, nguyên đơn không xuất trình được nội dụng thỏa thuận trên, bị đơn không thừa nhận, hồ sơ lưu trữ tại Ngân hàng cũng không có văn bản thỏa thuận trên nên HĐXX không có căn cứ đánh giá và chấp nhận việc bà T và anh V vay hộ chị L số tiền 400.000.000đ và chị L phải có nghĩa vụ thanh toán trực tiếp cho Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam như nguyên đơn trình bầy.

2.1.2. Đối với giấy biên nhận ghi ngày 11/6/2015. Anh V xác định cho chị L vay số tiền 60.000.000đ. Chị L thừa nhận nội dung trong giấy biên nhận, chữ viết và chữ ký là do chị thiết lập. Tuy nhiên không tồn tại việc giao nhận tiền giữa anh V và chị. Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, anh V cũng thừa nhận không giao số tiền 60.000.000đ cho chị L. Ngay sau khi thiết lập giấy biên nhận ngày 11/6/2015, bản thân anh V lại thiết lập 01 giấy biên nhận, nội dung thể hiện. Anh nhờ chị L viết hộ giấy biên nhận, chị L vay anh với số tiền 60.000.000đ để tạo niềm tin anh đang vay nợ và nhờ bà T vay Ngân hàng giúp anh. Thực tế anh và chị L không nợ nần gì nhau. Căn cứ vào các tài liệu do nguyên đơn cung cấp, lời khai của nguyên bị đơn, HĐXX phúc thẩm xác định. Mặc dù hợp đồng vay tiền được lập vào ngày 11/6/2015 giữa anh V, chị L là tự nguyện, không ai ép buộc nhưng số tiền bên cho vay chưa bàn giao cho bên vay

nên quyền và nghĩa vụ của các bên chưa phát sinh. Do vậy, yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn không có căn cứ chấp nhận. Cấp sơ thẩm đã nhận định, đánh giá mà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện số tiền 60.000.000đ tiền gốc và tiền lãi phát sinh của anh V là có căn cứ, cần được giữ nguyên.

2.1.3 Đối với giấy biên nhận không ghi ngày tháng năm. Số tiền thể hiện chị L cầm của anh V 200.000.000đ. Chị L thừa nhận chữ viết, chữ ký trong giấy biên nhận là do chị thiết lập. Chị không nhận số tiền 200.000.000đ và không bàn giao bìa đỏ cho anh V như giấy biên nhận nêu. Quá trình giải quyết vụ án, anh V cũng thừa nhận. Anh không giao số tiền 200.000.000đ cho chị L. Giấy biên nhận được thiết lập trên cơ sở anh và chị L thỏa thuận sẽ thế chấp đất để cùng vay tiền nhưng chị L không thể chấp đất cùng anh dẫn đến việc. Tiền giải ngân anh và chị L cùng nhận nhưng thanh toán tiền trả nợ thì chị L không thanh toán nên anh và chị L mới thiết lập giấy biên nhận trên. Anh đưa ra lý do thiết lập giấy biên nhận nhưng không có căn cứ chứng minh, anh chị tồn tại một giao dịch khác liên quan đến số tiền 200.000.000đ anh khởi kiện, trong khi đó số tiền được ghi trong giao dịch anh chưa bàn giao cho chị L nên nghĩa vụ của chị L đối với số tiền trên cũng chưa được phát sinh. Cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ và quyết định không chấp nhận yêu cầu này của anh là đúng quy định, cấp phúc thẩm không có căn cứ sửa lại theo yêu cầu kháng cáo của anh.

2.1.4. Đối với yêu cầu phản tố: Chị L yêu cầu bà T phải thanh toán số tiền 160.000.000đ theo giấy biên nhận lập ngày 07/4/2014. Bà T thừa nhận chữ viết và chữ ký trong giấy biên nhận là do bà viết. Tuy nhiên, do bà tin tưởng con trai là anh V, còn chị L là bạn anh V nên anh V và chị L bảo bà ghi gì thì bà ghi như vậy, thực tế không có việc bà nhận tiền. Tại giai đoạn phúc thẩm, bà trình bầy ngày 07/4/2014 bà viết 02 giấy: 01 giấy vay tiền; 01 hợp đồng vay tiền. Số tiền vay của hai giấy này giống nhau. Thực tế, bà chỉ vay có 01 lần và đã thanh toán cho chị L vào ngày 26/5/2014. Bà xác định bà đã hoàn trả hết số tiền vay trên cho chị L. Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ liên quan đến hợp đồng vay tài sản có thế chấp quyền sử dụng đất vào ngày 07/4/2014. Hợp đồng vay này đã được tất toán và được xóa thế chấp tại Phòng tài nguyên môi trường huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương. Bị đơn chị L không thừa nhận nội dung này. HĐXX căn cứ vào giấy biên nhận, hợp đồng vay tài sản thì thấy: Giấy vay tiền ngày 07/4/2014 và hợp đồng vay tài sản được lập ngày 07/4/2014 giữa chị L và bà T được thiết lập cùng ngày, cùng tháng, cùng năm, cùng số tiền vay nhưng được lập thành hai hợp đồng vay tách biệt, bà T cho rằng hai hợp đồng vay nhưng chỉ có một khoản tiền vay nhưng bà lại không đưa được ra căn cứ chứng minh hai khoản vay này là một khoản tiền

vay và bà đã thanh toán nên HĐXX xác định, hai hợp đồng vay trên là hai khoản vay khác nhau. Số tiền 160.000.000đ theo hợp đồng vay tài sản có thế chấp quyền sử dụng đất thì bà T đã thanh toán cho chị L. Đối với hợp đồng vay tiền 160.000.000đ theo giấy biên nhận, bà T không chứng minh được đã thanh toán trả cho chị L nên yêu cầu khởi kiện này của chị L có căn cứ cần được chấp nhận. Tại hợp đồng vay tài sản trên, bà T và chị L không thỏa thuận về lãi suất, tại đơn yêu cầu phản tố chị không yêu cầu bà T trả lãi nên cấp sơ thẩm không xem xét là đúng quy định. Yêu cầu kháng cáo này của bà T không có căn cứ chấp nhận.

[3]. Đối với quyết định của bản án sơ thẩm về việc đối trừ nghĩa vụ giữa yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn nhưng đối trừ vào số tiền 400.000.000đ là tiền nợ chung của hai nguyên đơn, trong khi đó nghĩa vụ thanh toán số tiền 160.000.000đ chỉ là của một nguyên đơn (bà T) nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã đối trừ nghĩa vụ chung cho khoản tiền vay của hai nguyên đơn là không đúng, không rõ ràng nên cấp phúc thẩm sẽ sửa lại cho cụ thể từng khoản tiền vay của nguyên đơn, bị đơn tạo điều kiện thuận lợi cho việc thi hành án.

Từ những phân tích đánh giá nêu trên, HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 29/2022/DSST ngày 30/11/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

[4]. Về án phí sơ thẩm dân sự. Do bản án bị sửa về nghĩa vụ thanh toán nên án phí dân sự sơ thẩm cũng phải sửa cho đúng quy định của pháp luật. Bà Nguyễn Thị T là người cao tuổi nên được miễn án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện cùng với anh V không được chấp nhận với số tiền 363.379.000đ và tiền án phí đối với yêu cầu phản tố của bị đơn. Anh Nguyễn Công V phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện không được HĐXX chấp nhận 584.507.401đ. Chị Phạm Thị L phải chịu án phí đối với số tiền phải thanh toán cho anh V và bà Liễu là 245.197.999đ.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo nguyên đơn nên nguyên đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

[6]. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, không được HĐXX xem xét giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1]. Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương về nội dung kháng nghị: 1.1 Đối với việc đánh giá chứng cứ xác định số tiền 400.000.000đ là của anh V, bà T mỗi người bao nhiêu tiền. 1.2. Đối với việc Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn sau khi Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải là vi phạm.

[2]. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Công V, bà Nguyễn Thị T. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 29/2022/DS-ST ngày 30/11/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

[3]. Áp dụng Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 470; Điều 357 BLDS; Nghị quyết 01/2019/NQ - HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử.

3.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc chị Phạm Thị L thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho anh Nguyễn Công V, bà Nguyễn Thị T tổng số tiền **245.197.999đ.** Trong đó: Tiền gốc là: 108.300.000đ; tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả: 83.193.942đ. Tiền lãi chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn: 16.325.102đ. Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn: 37.378.955đ.

3.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Công V về việc. Buộc chị Phạm Thị L phải có nghĩa vụ thanh toán cho anh Nguyễn Công V số tiền 200.000.000đ tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 30/11/2022 là 163.379.000đ.

3.3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Công V về việc. Buộc chị Phạm Thị L phải có nghĩa vụ thanh toán cho anh Nguyễn Công V số tiền 60.000.000đ tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 30/11/2022 là 44.816.600đ.

3.4. Chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Phạm Thị L. Buộc bà Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm thanh toán cho chị L số tiền **160.000.000đ.**

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Buộc anh Nguyễn Công V phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm không được chấp nhận là: 27.380.296đ được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh V đã nộp là 25.631.000đ *(Theo 02 biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0001029 ngày 08/4/2020 số tiền 17.200.000đ và biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0001629 ngày 09/11/2021 số tiền 8.431.000đ tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương)*. Anh V còn phải nộp thêm số tiền 1.749.296đ. Buộc chị Phạm Thị L phải chịu tiền án phí là 4.903.960đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp là 4.000.000đ theo biên lai thu số AA/2021/0001226 ngày 06/10/2022 tại chi cục thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Chị L còn phải nộp thêm số tiền 903.960đ.

[5]. Về án phí phúc thẩm: Anh V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả anh V số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ theo biên thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0002466 ngày 13/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

[6]. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, không bị HĐXX sửa có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ngày 22 tháng 8 năm 2023.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
-TAND thành phố Hải Dương;
- VKSND thành phố Hải Dương;
- Chi cục THADS thành phố Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Đào